Chi tiết mã HS 9401.99.91

Mã HS	9401.99.91
Mô tả hàng hóa	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng / - Bộ phận: / - - Loại khác: / - - - Loại khác: / - - - - Bằng plastic
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 11:00:46
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/94019991/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K18528
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	73/2025/NĐ-CP	2025-03-31	BT2026!N18528
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q18528
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-PH)	0% (trừ PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	4	4%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,9	10,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E17832
ATIGA	2022	2022	0	AT!E17761
ATIGA	2023	2023	0	AT!F17761
ATIGA	2024	2024	0	AT!G17761
ATIGA	2025	2025	0	AT!H17761
ATIGA	2026	2026	0	AT!I17761
ATIGA	2027	2027	0	AT!J17761
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E17817
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F17817

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G17817
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H17817
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I17817
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J17817
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E17818
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F17818
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G17818
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H17818
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I17818
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J17818
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F17823
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H17780
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F17775
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G17775
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H17775
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I17775
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J17775
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K17775
VKFTA	2022	2022	0	VK!E17821
VKFTA	2023	2023	0	VK!F17821
VKFTA	2024	2024	0	VK!G17821
VKFTA	2025	2025	0	VK!H17821
VKFTA	2026	2026	0	VK!I17821
VKFTA	2027	2027	0	VK!J17821
VCFTA	2022	2022	5	VC!D17883
VCFTA	2023	2023	3	VC!E17883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F17883
VCFTA	2025	2025	0	VC!G17883
VCFTA	2026	2026	0	VC!H17883
VCFTA	2027	2027	0	VC!I17883
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D17861
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E17861
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F17861
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G17861
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H17861
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I17861
AHKFTA	2022	2022	12	AKH!D17854
AHKFTA	2023	2023	8	AKH!E17854
AHKFTA	2024	2024	8	AKH!F17854
AHKFTA	2025	2025	4	AKH!G17854
AHKFTA	2026	2026	4	AKH!H17854
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I17854
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D17884
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E17884
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F17884
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G17884
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H17884
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I17884
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D17883
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E17883
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F17883
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G17883

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H17883
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I17883
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D17977
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E17977
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F17977
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G17977
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H17977
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I17977
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J17977
RCEP A	2022	2022	18	RCEPT-A!D17846
RCEP A	2023	2023	16	RCEPT-A!E17846
RCEP A	2024	2024	14	RCEPT-A!F17846
RCEP A	2025	2025	12	RCEPT-A!G17846
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H17846
RCEP A	2027	2027	8	RCEPT-A!I17846
RCEP B	2022	2022	18	B!D17846
RCEP B	2023	2023	16	B!E17846
RCEP B	2024	2024	14	B!F17846
RCEP B	2025	2025	12	B!G17846
RCEP B	2026	2026	10	B!H17846
RCEP B	2027	2027	8	B!I17846
RCEP C	2022	2022	18	C!D17844
RCEP C	2023	2023	16	C!E17844
RCEP C	2024	2024	14	C!F17844
RCEP C	2025	2025	12	C!G17844
RCEP C	2026	2026	10	C!H17844

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	8	C!I17844
RCEP D	2022	2022	18,2	D!D17843
RCEP D	2023	2023	16,4	D!E17843
RCEP D	2024	2024	14,5	D!F17843
RCEP D	2025	2025	12,7	D!G17843
RCEP D	2026	2026	10,9	D!H17843
RCEP D	2027	2027	9,1	D!I17843
RCEP E	2022	2022	18	E!D17847
RCEP E	2023	2023	16	E!E17847
RCEP E	2024	2024	14	E!F17847
RCEP E	2025	2025	12	E!G17847
RCEP E	2026	2026	10	E!H17847
RCEP E	2027	2027	8	E!I17847
RCEP F	2022	2022	18	F!D17846
RCEP F	2023	2023	16	F!E17846
RCEP F	2024	2024	14	F!F17846
RCEP F	2025	2025	12	F!G17846
RCEP F	2026	2026	10	F!H17846
RCEP F	2027	2027	8	F!I17846
VIFTA	2024	2024	18	VI!F16725
VIFTA	2025	2025	16	VI!G16725
VIFTA	2026	2026	14	VI!H16725
VIFTA	2027	2027	12	VI!I16725

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 9401.99 có 6 dòng thuế; dòng 9401.99.91 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Bằng plastic.	9401.99.10 Của ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00; 9401.99.21 Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10; 9401.99.29 Loại khác; 9401.99.30 Của ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00; 9401.99.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 9401.99.91 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 9401.99.91	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 9401.99.91. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 9401.99.91 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N18528), căn cứ 73/2025/NĐ-CP.		73/2025/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.